# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

## Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

ĐVT: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **100** | **A. Tài sản ngắn hạn** | | **5.966.556.923.584** | **4.676.432.405.190** |
| **110** | **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | IV.1 | **1.158.321.213.183** | **548.472.126.337** |
| 111 | 1 Tiền | 1.1 | 165.321.213.183 | 289.472.126.337 |
| 112 | 2 Các khoản tương đương tiền | 1.2 | 993.000.000.000 | 259.000.000.000 |
| **120** | **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | | - | - |
| **130** | **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | IV.2 | **1.828.563.735.612** | **1.839.893.989.647** |
| 131 | 1 Phải thu khách hàng | 2.1 | 1.505.259.827.174 | 1.451.919.426.241 |
| 132 | 2 Trả trước cho người bán | 2.2 | 299.660.947.859 | 284.400.897.989 |
| 135 | 5 Các khoản phải thu khác | 2.3 | 24.706.626.779 | 104.637.331.617 |
| 139 | 6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 2.4 | (1.063.666.200) | (1.063.666.200) |
| **140** | **IV. Hàng tồn kho** | | **2.873.515.630.382** | **2.263.674.950.249** |
| 141 | 1 Hàng tồn kho | IV.3 | 2.873.515.630.382 | 2.263.674.950.249 |
| **150** | **V. Tài sản ngắn hạn khác** | IV.4 | **106.156.344.407** | **24.391.338.957** |
| 151 | 1 Chi phí trả trước ngắn hạn | 4.1 | 1.359.207.232 | 2.121.734.432 |
| 152 | 2 Thuế GTGT được khấu trừ | 4.2 | 104.109.228.314 | 22.115.738.450 |
| 154 | 3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 4.3 | 469.325.458 | - |
| 158 | 5 Tài sản ngắn hạn khác | 4.4 | 218.583.403 | 153.866.075 |
| **200** | **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | | **1.830.539.798.808** | **1.643.950.520.245** |
| **210** | **I. Các khoản phải thu dài hạn** | | - | - |
| **220** | **II. Tài sản cố định** | | **1.603.512.097.263** | **1.396.189.232.066** |
| 221 | 1 Tài sản cố định hữu hình | IV.5 | 252.132.591.973 | 248.659.375.772 |
| *222* | - *Nguyên giá* | | *611.152.002.381* | *587.474.577.851* |
| *223* | - *Giá trị hao mòn luỹ kế* | | *(359.019.410.408)* | *(338.815.202.079)* |
| 227 | 3 Tài sản cố định vô hình | IV.6 | 306.991.130.005 | 297.356.997.393 |
| *228* | - *Nguyên giá* | | *357.567.492.008* | *343.664.178.844* |
| *229* | - *Giá trị hao mòn luỹ kế* | | *(50.576.362.003)* | *(46.307.181.451)* |
| 230 | 4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | IV.7 | 1.044.388.375.285 | 850.172.858.901 |
| **240** | **III. Bất động sản đầu tư** | IV.8 | **29.699.766.712** | **117.050.199.357** |
| *241* | - *Nguyên giá* | | *34.202.843.429* | *132.555.141.737* |
| *242* | - *Giá trị hao mòn luỹ kế* | | *(4.503.076.717)* | *(15.504.942.380)* |
| **250** | **IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | | **95.211.538.185** | **95.211.538.185** |
| 251 | 1 Đầu tư vào công ty con | IV.9 | 95.211.538.185 | 95.211.538.185 |
| **260** | **V. Tài sản dài hạn khác** | | **102.116.396.648** | **35.499.550.637** |
| 261 | 1 Chi phí trả trước dài hạn | IV.10 | 101.836.396.648 | 35.219.550.637 |
| 268 | 3 Tài sản dài hạn khác | IV.11 | 280.000.000 | 280.000.000 |
| **270** | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | | **7.797.096.722.392** | **6.320.382.925.435** |

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **300** | **A. NỢ PHẢI TRẢ** | | **7.043.607.261.720** | **5.581.465.636.949** |
| **310** | **I. Nợ ngắn hạn** | | **6.679.439.748.073** | **5.133.623.769.367** |
| 311 | 1 Vay và nợ ngắn hạn | IV.12 | 3.516.436.704.355 | 2.628.617.062.120 |
| 312 | 2 Phải trả người bán | IV.13 | 2.953.420.207.034 | 2.079.307.232.085 |
| 313 | 3 Người mua trả tiền trước | IV.14 | 85.428.203.392 | 130.005.144.558 |
| 314 | 4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | IV.15 | 88.696.851.104 | 260.585.353.447 |
| 315 | 5 Phải trả người lao động | IV.16 | 4.569.031.433 | 7.426.856.152 |
| 316 | 6 Chi phí phải trả | IV.17 | 3.793.679.985 | 3.935.689.840 |
| 319 | 9 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | IV.18 | 14.674.516.737 | 11.377.344.696 |
| 323 | 11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi | IV.19 | 12.420.554.033 | 12.369.086.469 |
| **330** | **II. Nợ dài hạn** | | **364.167.513.647** | **447.841.867.582** |
| 333 | 3 Phải trả dài hạn khác | IV.20 | 23.695.026.732 | 23.419.778.413 |
| 338 | 8 Doanh thu chưa thực hiện | IV.21 | 288.303.973.865 | 296.446.680.869 |
| 340 | 10 Quỹ bình ổn giá xăng dầu | IV.22 | 52.168.513.050 | 127.975.408.300 |
| **400** | **B. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **753.489.460.672** | **738.917.288.486** |
| **410** | **I. Vốn chủ sở hữu** | IV.23 | **753.489.460.672** | **738.917.288.486** |
| 411 | 1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 23.1 | 725.161.432.076 | 725.161.432.076 |
| 417 | 7 Quỹ đầu tư phát triển | 23.2 | 21.122.400.668 | 6.270.686.914 |
| 418 | 8 Quỹ dự phòng tài chính | 23.3 | - | 27.405.399.238 |
| 420 | 10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 23.4 | 7.205.627.928 | (19.920.229.742) |
| **430** | **II. Nguồn kinh phí** | | - | - |
| **440** | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | | **7.797.096.722.392** | **6.320.382.925.435** |

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| | 2 Vật tư, HH nhận giữ hộ, nhận gia công | | 20.958.628.550 | 277.606.000 |
| | 5 Ngoại tệ các loại (USD) | | 56,563.40 | 1,465.46 |

Bình Dương, ngày 28 tháng 3 năm 2014

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Lê Nguyễn Trà My | Phạm Thị Băng Trang | Đoàn Minh Quang |